

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 1-2-3-4 HKII
MÔN NGỮ VĂN – KHỐI 10

NỘI DUNG	
Tên bài học/ Chủ đề - Khối Lớp	- Các hình thức kết cấu văn bản thuyết minh - Lập dàn ý cho văn thuyết minh - Phú sông Bạch Đằng - Đại cáo bình Ngô - Tính chuẩn xác, hấp dẫn của văn bản thuyết minh - Hướng dẫn tự học: Tựa Trích điểm thi tập
<u>Hoạt động 1:</u> <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu</i>	1. Tài liệu tham khảo: - SGK Ngữ Văn 10 – tập hai (bản chuẩn) • Các hình thức kết cấu văn bản thuyết minh • Lập dàn ý cho văn thuyết minh • Phú sông Bạch Đằng • Đại cáo bình Ngô • Tính chuẩn xác, hấp dẫn của văn bản thuyết minh • Hướng dẫn tự học: Tựa Trích điểm thi tập - Nội dung kiến thức cần ghi nhớ ở Phụ lục 1 2. Yêu cầu - Học sinh ghi chép đầy đủ Phụ lục 1 vào vở. - Xử lý các thông tin trong SGK (Kết quả cần đạt; Tìm hiểu chung; Chi tiết trọng tâm trong văn bản; Từ khó; Trả lời phần hướng dẫn học bài; Ghi nhớ sau mỗi bài học) - Trong quá trình đọc, học, tiếp cận kiến thức Học sinh có thắc mắc (nếu có) thì điền vào “Phiếu tổng hợp thắc mắc” (Phụ lục 2 – đính kèm) và liên hệ với GVBM để giải đáp thắc mắc.
<u>Hoạt động 2:</u> <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học</i>	Hoàn thành bài tập được giao hoặc “Phiếu học tập” (Phụ lục 3 – đính kèm). Sau đó, chụp và nộp lại cho GV.

CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. Văn bản thuyết minh:

- K/n: VB thuyết minh là kiểu VB nhằm giới thiệu, trình bày chính xác, khách quan về cấu tạo, tính chất, quan hệ, giá trị,... của một sự vật, hiện tượng, một vấn đề thuộc tự nhiên, xã hội và con người.

- Phân loại: có nhiều loại, với 2 loại chính:

+ Chủ yếu thiên về trình bày, giới thiệu.

+ Chủ yếu thiên về miêu tả.

II. Kết cấu của văn bản thuyết minh

1. Kết cấu của văn bản:

Là sự tổ chức sắp xếp các thành tố của văn bản thành một đơn vị thống nhất, hoàn chỉnh có ý nghĩa, phù hợp với mối liên hệ bên trong của các đối tượng, quan hệ giữa đối tượng với môi trường và quá trình nhận thức của con người.

2. Tìm hiểu ngữ liệu

	VB Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân	VB Bưởi Phúc Trạch
Đối tượng TM	Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân (Một lễ hội dân gian)	Bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh)
Mục đích TM	Giúp cho người đọc hình dung được thời gian, địa điểm, diễn biến và ý nghĩa của lễ hội đối với đời sống tinh thần của người dân Đồng Vân.	Giúp người đọc hiểu được giá trị của bưởi Phúc Trạch
Nội dung TM	+ Thời gian diễn ra lễ hội + Diễn biến của hội thổi cơm thi (Thi nấu cơm: Bắt đầu bằng việc lấy lửa, giã thóc thành gạo, lấy	+ Hình dáng bên ngoài của quả: Quả không tròn, đỉnh không dẹt, dáng hơi dẹt ở đầu cuống và núm (để phân biệt với loại bưởi khác)

	nước thổi cơm; Chấm điểm: Tiêu chuẩn để chấm, cách chấm) + Nguồn gốc ý nghĩa của lễ hội đối với đời sống tinh thần của người dân	+ Màu sắc của quả bưởi: Vỏ vàng mịn, mỏng. + Vẻ hấp dẫn bên ngoài và hương thơm từ quả bưởi. + Sức hấp dẫn của mùi, tép bưởi và hương vị đặc trưng của bưởi + Sự bổ dưỡng của bưởi Phúc Trạch + Danh tiếng của bưởi Phúc Trạch.
Hình thức kết cấu	+ Trình tự thời gian + Trình tự logic: Có thời gian, địa điểm, diễn biến, ý nghĩa.	+ kết cấu theo trình tự quan hệ không gian (từ ngoài vào trong), + trình tự quan hệ logic (các phương diện khác nhau của quả bưởi: hình dáng, màu sắc, hương vị, giá trị bổ dưỡng) + trình tự quan hệ nhân quả (giữa ý thứ nhất, thứ hai và ý thứ ba ; giữa ý thứ ba và ý thứ tư).

3. Các kiểu kết cấu của văn bản

- Trình tự thời gian (Quá trình hình thành, vận động và phát triển)
- Trình tự không gian (Theo tổ chức vốn có của sự vật)
- Trình tự logic (Các mối quan hệ nguyên nhân- kết quả, chung riêng)
- Trình tự hỗn hợp (Kết hợp nhiều trình tự khác nhau)

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH

I. Dàn ý bài văn thuyết minh

1. Bố cục

- Mở bài: Giới thiệu sự vật, sự việc, đời sống cụ thể của bài viết.
- Thân bài: Nội dung chính của bài viết.
- Kết bài: Nên suy nghĩ, hành động của người viết

-> Phù hợp với bài văn thuyết minh vì dù là thuyết minh về đối tượng nào thì cũng phải lần lượt giới thiệu khái quát (mở bài) đến cụ thể chi tiết (thân bài) và cuối cùng kết lại bài học, cảm xúc suy nghĩ nhận xét về đối tượng (kết bài)

2. - So sánh phần mở bài và kết bài của văn tự sự thì văn bản thuyết minh có những điểm tương đồng và khác biệt nào?

So sánh		Bài văn tự sự	Bài văn thuyết minh
Giống nhau	Mở bài	Giới thiệu đối tượng tự sự hoặc thuyết minh	
	Kết bài	Nhấn mạnh ấn tượng chung về đối tượng, tạo tình cảm, cảm xúc..	
Khác nhau	Kết bài	Nhấn mạnh đối tượng, kết lại cảm xúc	Tùy từng đối tượng thuyết minh mà có cách kết bài khác nhau (Ý nghĩa đối với đời sống XH, vị trí ...)

3. Các trình tự sắp xếp ý cho phần thân bài

- Trình tự thời gian (từ xưa đến nay)
- Trình tự không gian (từ gần đến xa, từ trong ra ngoài, từ trên xuống dưới).
- Điều này tùy thuộc vào từng đối tượng. Song nên đi ngược lại. Từ xa đến gần, từ ngoài vào trong, từ dưới lên trên.
- Trình tự chứng minh → chứng minh cụ thể, ngắn gọn, tiêu biểu không có sự phản bác trong văn thuyết minh.

II. Lập dàn ý bài văn thuyết minh:

1. Chuẩn bị:

- Thu thập thông tin tư liệu và tìm hiểu kĩ về đề tài cần lập dàn ý để thuyết minh.
- Chọn cách thuyết minh.

2. Lập dàn ý:

a. Phần mở bài:

- Giới thiệu về Nguyễn Du.

(Tiếng thơ mỗi ngày. Tố Hữu)

Nguyễn Du là đại thi hào của dân tộc.

+ Tên hiệu, tên chữ, quê quán, khoảng thời gian sống, nơi thờ tự hiện nay)

b. Phần thân bài:

- Cuộc đời:

- + Thời đại ND sống
- + Vốn sống phong phú
- + Ảnh hưởng đến sáng tác

- Sự nghiệp:

- + Các sáng tác chính (chữ Hán, chữ Nôm)
- + Nội dung chính
- + Nghệ thuật

c. Kết bài:

- Trở lại đề tài phần mở bài

(Thái độ của ND, lưu lại cảm xúc của người thuyết minh

3. Nhận xét

- Muốn giới thiệu một danh nhân, một tác phẩm, tác giả tiêu biểu.

+ Xác định đề tài: Một danh nhân văn hoá.

+ Xây dựng dàn ý.

* Mở bài: Giới thiệu một cách tự nhiên danh nhân văn hoá ấy. Lời giới thiệu phải thực sự thu hút mọi người về đề tài lựa chọn.

* Thân bài: Cần cung cấp cho người đọc những tri thức khái quát, chính xác, đầy đủ về cuộc đời, sự nghiệp

+ Sắp xếp các ý theo hệ thống nào thời gian, không gian trật tự logic.

* Kết bài:

+ Nhìn lại những nét chính đã thuyết minh về danh nhân.

+ Lưu giữ cảm xúc lâu bền trong độc giả.

PHÚ SÔNG BẠCH ĐĂNG

(Bạch Đằng giang phú) – Trương Hán Siêu

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Trương Hán Siêu

a. Cuộc đời

- ❖ Trương Hán Siêu (?-1354), tự là Thăng Phủ, quê ở Ninh Bình.
 - ❖ Vốn là môn khách của Trần Hưng Đạo, đời Trần Anh Tông giữ chức Hàn lâm học sĩ qua mấy triều.
 - ❖ Năm 1351, ông được thăng Tham tri chính sự.
- Khi mất, ông được vua tặng tước Thái bảo, Thái phó và được thờ ở Văn Miếu – Hà Nội.
- ❖ Trương Hán Siêu tính tình cương trực, học vấn uyên thâm, được các vua Trần tin cậy, nhân dân kính trọng.

b. Sự nghiệp sáng tác

Tác phẩm hiện còn lại không nhiều.

- ❖ Phú sông Bạch Đằng.
- ❖ Dục Thúy sơn Linh Tế tháp kí.
- ❖ Khai Nghiêm tự bi kí.
- ❖ Cúc hoa bách vịnh, ...

2. Văn bản

a. Thể loại

❖ Thể phú

- ❖ Phú là một thể văn có vần hoặc xen lẫn văn vần và văn xuôi dùng để tả cảnh vật, phong tục, kể sự việc, bàn chuyện đời.
- ❖ Mỗi bài phú có bốn đoạn: mở, giải thích, bình luận, kết.
- ❖ Phú có bốn loại: Cổ phú, bài phú, luật phú, văn phú.

❖ Cổ phú (Phú sông Bạch Đằng)

- ❖ Mượn hình thức *chủ - khách đối đáp* để bày tỏ
- ❖ Câu phú có xen tiếng “*chừ*” đậm chất trữ tình.

❖ Sử dụng câu đối theo kiểu vế sau phô diễn tiếp mạch ý của vế trước, nhiều vần thay nhau làm cho hình thức vừa cổ kính vừa uyển chuyển.

❖ Cuối bài thường kết lại bằng thơ.

b. Hoàn cảnh sáng tác

Có lẽ vào khoảng 50 năm sau cuộc kháng chiến chống giặc Mông– Nguyên thắng lợi (1338) có dịp du ngoạn trên sông Bạch Đằng, nơi lưu dấu chiến tích lịch sử, Trương Hán Siêu đã tự hào và nhớ tiếc anh hùng xưa mà làm thành bài phú này.

c. Bố cục

❖ Đoạn mở: Tâm hồn, tráng chí của *khách* và cảm xúc lịch sử của *khách* trước cảnh sông Bạch Đằng.

❖ Đoạn giải thích: Lời kể của các bô lão về những chiến công lịch sử trên sông Bạch Đằng.

❖ Đoạn bình luận: Suy ngẫm và bình luận của các bô lão về chiến công xưa.

❖ Đoạn kết: Lời khẳng định vai trò và đức độ của con người nước Việt.

II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Đoạn mở

❁ Tâm hồn, tráng chí của Khách

❖ *Khách*: là sự phân thân của tác giả (Vừa là tự xưng của tác giả vừa là nhân vật)

❖ *Khách* nhắc đến những địa danh lịch sử có thắng cảnh nổi tiếng:

✓ Trung Quốc: lấy trong điển cổ, sách vở, không gian to rộng, có vẻ đẹp hoành tráng, lung linh, huyền ảo, lướt qua bằng trí tưởng tượng khi đọc sách.

→ Thể hiện chí hướng muốn đi nhiều, đi xa, không giới hạn bên bờ.

✓ Đất Việt: không gian cụ thể, hình ảnh thực, sống động trước mắt tác giả trực tiếp ngắm nhìn, mô tả lại.

→ Thể hiện tâm trạng cực kì hứng khởi, hào sảng của người làm trai được thỏa chí sông hồ.

⇒ *Khách* là người có tráng khí bốn phương (thích đi nhiều, biết nhiều) và tâm hồn rộng mở, yêu mến thiên nhiên

❁ Cảm xúc lịch sử của Khách trước cảnh sông Bạch Đằng

❖ Cảnh sông Bạch Đằng hiện lên trước mắt *Khách* vừa hùng vĩ vừa thơ mộng, hữu tình.

Bát ngát ... ba thu.

→ Phấn khởi, tự hào về non sông gấm vóc

❖ Không gian cuối thu, cảnh nhuộm sắc màu hiu hắt, ảm đạm gợi hoài niệm về chiến công oanh liệt xưa: *Bờ lau san sát bến lách đìu hiu*

Sông chìm giảo gãy, gò đầy xương khô.

➔ Buồn thương vì chiến trường oanh liệt ngày nào

↘ giờ trơ trụi, hoang vu. *Buồn vì...giờ lâu*

Nhớ tiếc những người anh hùng lập nên chiến

công lừng lẫy một thời nay đã không còn nữa

Thương nỗi ... luống còn lưu.

⇒ Giọng văn chùng xuống với hàng loạt từ tả tâm trạng và từ cảm thán (*buồn, thảm, lặng, thương nỗi, tiếc thay*), tâm trạng người ngắm cảnh đã đi qua một quá trình diễn biến cảm xúc của *Khách*: Phấn khởi, tự hào → Buồn thương → Nhớ tiếc.

2. Đoạn giải thích:

❁ Hình tượng các bô lão: Tôđiêng trông cho tieáng noui cuôa lòch sôu, là người kể lại và bình luận chiến tích trên sông Bạch Đằng.

❁ Chiến tích trên sông Bạch Đằng qua lời kể của các bô lão

❖ Các bô lão mở đầu chuyện kể bằng lời giới thiệu trang trọng, ẩn chứa tình cảm kính phục và tự hào:

Đây là ... Hoằng Thao

❖ Hội tượng của các bô lão từng đích thân chứng kiến chiến trận năm xưa.

✓ Sự đối đầu giữa ta và địch:

<u>Ta</u>	<u>Địch</u>
• Lực lượng hùng hậu, khí thế ngất trời	• Ngạo mạn, hung hãn <i>Thuyền bè ... sáng Chói</i>
• Sức mạnh chính nghĩa, lòng yêu nước, quyết tâm	• Dã tâm xâm lược, mưu ma chước quỷ, uy thế <i>Những tướng ... bốn cõi</i>

giữ nước

nước lớn, quyết tâm cướp nước *Tất Liệt...chước đối*

✓ Diễn tiến cuộc đối đầu giữa ta và địch được đẩy lên đến cao trào với những hình ảnh kì vĩ, mang tầm vóc vũ trụ được đặt trong thế đối lập:

- Trận chiến vô cùng căng thẳng, quyết liệt.

Trận đánh được/ thua chưa phân

Chiến lũy bắc/ nam chống đối.

- Đất trời, tinh tú phải thay đổi khí sắc.

Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ

Bầu trời đất chừ sắp đổi.

• Những trận thủy chiến của ta được ví với những trận thủy chiến lừng danh trong lịch sử Trung Quốc: Xích Bích, Hợp Phì...đã đi vào kí ức bao đời:

Trận Xích Bích ... chết trụi

✓ Kết quả:

- Quân xâm lược chuốc lấy sự thảm bại, nhục nhã

Đến nay ... rửa nỗi

- Ta lập công hiển thách, lưu danh muôn thưở

Tái tạo ... ca ngợi

✓ Câu kể dài, ngắn khác nhau với nhịp điệu thay đổi linh hoạt: phù hợp với sự kiện, diễn tiến và tâm trạng.

- Câu dài khoan thai: trang trọng, uy nghiêm

- Câu ngắn sắc, mạnh: khẩn trương, quyết liệt.

→ Thái độ, giọng điệu của các bài thơ hừng khởi, sôi nổi thể hiện sâu sắc lòng tự hào về truyền thống đấu tranh của dân tộc, về những trang tuổi trẻ.

3. Đoạn bình luận

Các bài thơ bày tỏ những điều suy nghĩ của mình để bình luận về nguyên nhân thắng lợi:

❖ Địa linh: thế đất hiểm trở, dễ phòng thủ

❖ Nhân kiệt: nhân tài, hào kiệt.

❖ Sử dụng điển tích: Lã Vọng, Hàn Tín (người tài đem lại thắng lợi vinh quang cho đất nước)

→ Đề cao vai trò của *Nhân kiệt*, khẳng định tài năng, tâm huyết, công lao của Trần Quốc Tuấn

→ Giá trị nhân văn sâu sắc của bài phú

4. Đoạn kết

❁ Lời ca của các bô lão

❖ Khẳng định sự tồn tại vĩnh hằng của dòng sông Bạch Đằng và những chiến công hiển hách.

❖ Khẳng định sự tồn tại vĩnh hằng của chân lí

Những người... lưu danh

❁ Lời ca của “khách”

❖ Nói tiếp tự hào về truyền thống đấu tranh, về non sông hùng vĩ.

❖ Thể hiện quan niệm yếu tố con người giữ vai trò quyết định làm nên chiến thắng

III. TỔNG KẾT

- | | |
|-----------------------------|---------|
| 1. <u>Nội dung (chủ đề)</u> | } SGK/7 |
| 2. <u>Nghệ thuật</u> | |
-

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. TÁC GIẢ (Tài liệu bài học về Nguyễn Trãi)

2. TÁC PHẨM

a. Nhan đề

- Đại cáo: bài cáo lớn → Dung lượng lớn, mang tính chất trọng đại, tuyên bố long trọng, rõ ràng

- Bình: dẹp yên, bình định, ổn định

- Giặc Ngô là cách gọi quân xâm lược phương Bắc (giặc Minh) một cách hàm ý khinh miệt

(Ngô: Chu Nguyên Chương, vua Thái Tổ nhà Minh, dấy nghiệp ở đất Ngô, tự xưng là Ngô Vương, gọi giặc Ngô gọi lại sự nhục nhã của triều đại phong kiến phương Bắc khi xâm lược nước ta)

➔ Bài cáo lớn ban bố long trọng về việc dẹp yên giặc Ngô

b. Hoàn cảnh sáng tác

- Tháng 11 – 1427, sau một loạt chiến thắng vang dội đánh chặn viện binh của quân Minh, tổng binh Vương Thông mang quân đến giảng hòa, Lê Lợi cho quân Minh giảng hòa, quân Minh hẹn 12 – 12 đưa quân về nước

- Sau chiến thắng, Nguyễn Trãi thay mặt cho Lê Lợi viết bình Ngô đại cáo để tuyên bố với nhân dân cả nước về quyền độc lập của dân tộc

- Bài cáo được công bố vào đầu năm 1428

c. Thể loại

- Cáo là thể văn nghị luận có từ thời cổ ở Trung Quốc, thường được vua chúa và thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương, sự nghiệp, tuyên ngôn một sự kiện để mọi người cùng biết.

- Cáo có thể được viết bằng văn vần, văn xuôi nhưng chủ yếu là văn biền ngẫu

- Lời lẽ đanh thép, lý luận sắc bén, kết cấu chặt chẽ, mạch lạc là đặc điểm quan trọng của bài cáo.

- Thuộc thể loại văn chính luận, thực hiện chức năng hành chính.

d. Bố cục

- Phần 1 ("*Việc nhân nghĩa... chứng cứ còn ghi*"): Nêu luận đề chính nghĩa

- Phần 2 ("*Vừa rồi ... Ai bảo thần dân chịu được*"): Vạch rõ tội ác của kẻ thù

- Phần 3 ("*Ta đây ... chưa thấy xưa nay*"): Kể lại quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa

- Phần 4: ("*Còn lại*"): Tuyên bố chiến thắng, khẳng định sự nghiệp chính nghĩa

II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1. NÊU LUẬN ĐỀ CHÍNH NGHĨA

a. Tư tưởng nhân nghĩa

“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”

- Khái niệm: nhân – nghĩa bao trùm lên toàn bộ bài cáo

+ **Nhân**: là một khái niệm trung tâm của tư tưởng luân lí nho gia, lấy yêu thương con người làm chuẩn mực hành vi căn bản

+ **Nghĩa**: điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội.

➔ Nhân nghĩa của người lãnh đạo: là sự yêu thương, quan tâm nhân dân, chống lại áp bức, ngược đãi nhân dân, chống lại ách cai trị tàn bạo

b. Khẳng định chủ quyền dân tộc

- Tác giả tuyên bố nền độc lập dân tộc về các phương diện lãnh thổ, văn hiến, phong tục, lịch sử bảo vệ nền độc lập của dân tộc và sự thất bại của các đạo quân xâm lược.

- **Vốn xưng nền văn hiến từ lâu** – Thực là một nước văn hiến: Lời khẳng định nước ta là một nước văn (sách vở, tri thức), hiến (người tài) . Nước ta là nước văn hiến, bao đời xưng đế ngang hàng với phương Bắc và triều đại nào cũng có hào kiệt đứng lên trừ bạo để yên dân. Nhưng bọn Ngô luôn xâm lược nước ta cho nên chúng đều phải chịu thất bại, chứng cứ rành rành

“Lưu Cung tham công nên thất bại

Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong

Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô

Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã”

- Ý tứ rõ ràng, lập luận chặt chẽ. Cách viết câu văn biến ngẫu có hai vế đối nhau chạy song song, một vế nói về ta, một vế nói về địch → tăng ý nghĩa bình đẳng, ngang hàng giữa hai quốc gia. (Từ Triệu. Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập /Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.)

- Nguyễn Trãi nói Nhân nghĩa là chống xâm lược để vạch trần luận điệu xảo trá của giặc. Phân định rạch ròi Ta là chính nghĩa, Địch là phi nghĩa.

Lời tuyên bố của Nguyễn Trãi: cũng nhấn mạnh vào 2 yếu tố chủ quyền lãnh thổ và ý chí độc lập và nâng cao hơn 1 bước; nhấn mạnh vào sự ngang hàng, bình đẳng giữa hai quốc gia, vào nền văn hiến của dân tộc (phong tục Bắc Nam cũng khác. Hào kiệt đời nào cũng có)

- Giọng văn: đĩnh đạc, trang trọng, khẳng định mạnh mẽ chính nghĩa của dân tộc, bộc lộ niềm tự hào về truyền thống của Đại Việt, về tư thế của một quốc gia có chủ quyền

c. So sánh với “Sông núi nước Nam”

Nam quốc sơn hà	Bình Ngô đại cáo
• Khẳng định ý thức độc lập dân tộc ở lãnh thổ chủ quyền • Sông núi nước Nam thuộc chủ quyền của vua • Độc lập dân tộc khẳng định ở “sách trời”	• Thêm yếu tố về phong tục, lịch sử, nền văn hiến • Chủ quyền được xác lập bởi vua và dân • Tất cả những điều được đề cập là sự thật lịch sử

2. TỘI ÁC CỦA GIẶC MINH

a. Âm mưu xâm lược của nhà Minh

- Tác giả tố cáo âm mưu thâm độc của giặc Minh:

“Nhân họ Hồ chính sự phiền hà

Để trong nước lòng dân oán hận

Quân cuồng Minh thừa cơ gây họa”

b. Tội ác quân Minh gây nên

- Lên án chủ trương cai trị tàn bạo: Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế

- Liệt kê hàng loạt tội ác mà “quân cuồng Minh”, và “bọn gian tà” gây nên:

+ Tội ác diệt chủng: “nướng dân đen...vùi con đỏ” đây là tội ác man rợ nhất của thời Trung cổ

+ Tội ác bóc lột và vơ vét của cải:

+ Thuế má: Nặng thuế khóa sạch không đầm núi

+ Phu phen: Nặng nề những nỗi phu phen, nay xây nhà, mai đắp đất...

+ Vơ vét của cải: vét sản vật, bắt chim trả, bẫy hươu đen.

+ Diệt sản xuất: Tan tác cả nghề canh cửi

+ Triệt đường sống cả những người yếu đuối, khốn khổ nhất trong xã hội: Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng.

+ Hủy hoại cả môi trường sống: Tàn hại cả giống côn trùng, cây cỏ

→ Bại nhân nghĩa nát cả đất trời

→ Gây ra cho dân ta bao thảm cảnh: Người bị ép xuống biển rồng lưng mò ngọc/ Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng

- Lời kết tội chất chứa khối căm hờn của nhân dân ta với kẻ thù. Đó là tội ác bị cả trời, thần, người lên án, phẫn nộ.

“Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,

Đơ bần thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi,

Lẽ nào trời đất dung tha,

Ai bảo thần nhân chịu được”

c. Nghệ thuật cáo trạng

- Liệt kê một loạt hình ảnh để tố cáo tội ác kẻ thù và khối căm hờn chất chứa của nhân dân.

→ Hình ảnh diễn tả chân thực bộ mặt tàn bạo của kẻ thù

- Lời văn: ở bản cáo trạng rả thống thiết

**** Điều đáng chú ý:***

+ Khi vạch rõ những âm mưu xâm lược của giặc Minh. Nguyễn Trãi đứng trên lập trường dân tộc

+ Khi tố cáo tội ác của giặc, tác giả đứng trên lập trường nhân bản, nghĩa là đứng về quyền sống của người dân để tố cáo

→ Bởi thế, phần nói về chủ quyền dân tộc đã như một bản tuyên ngôn độc lập, và bản cáo trạng tội ác của giặc Minh đã chứa các yếu tố của bản tuyên ngôn nhân quyền.

3. QUÁ TRÌNH CHINH PHẠT GIAN KHỔ

a. Giai đoạn 1: Buổi đầu khởi nghĩa

- Trong thế đối lập với kẻ thù “**Chính lúc quân thù đương mạnh**”

- *Những khó khăn ở buổi đầu khởi nghĩa*

+ Địa bàn dấy nghĩa hẻo lánh: Núi Lam Sơn dấy nghĩa/ Chôn hoang dã nương mình

+ Thế ta và giặc không cân sức: Vừa khi cờ nghĩa dấy lên/ Chính lúc quân thù đương mạnh

+ Thiếu nhân tài: Tuấn kiệt như sao buổi sớm/ Nhân tài như lá mùa thu

+ Có lúc bị vây, lương thực hết, quân lính chỉ còn mấy người: Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần/ Khi Khôi huyện quân không một đội

- Sức mạnh giúp nghĩa quân vượt qua nhưng khó khăn thử thách của buổi đầu dấy nghiệp thể hiện qua **hình tượng Lê Lợi- lãnh tụ của nghĩa quân.**

+ **Lê Lợi có ý thức tự giác về sứ mệnh của mình.** Ông xem mỗi thù của nước, nỗi đau của dân như chính mình, ngày đêm canh cánh bên lòng suốt 20 năm “**Ngẫm thù lớn há đội trời chung...Ném mật nằm gai há phải một hai sớm tối**” Lê Lợi ngày đêm suy nghiệm về lẽ hưng vong của các triều đại để tìm ra đường lối đánh giặc cứu nước. Đó là đường lối cứu nước dựa vào toàn dân và phương châm: **Đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo**

- Đại nghĩa: là bảo vệ độc lập chủ quyền của đất nước, và đem lại cuộc sống yên ổn cho dân
- Chí nhân: là lòng nhân nghĩa ở mức cao nhất, đối với kẻ bại trận ta không giết, không gây thù oán để gây hậu họa.

+ Khi đã tìm được đường lối cứu nước. **Lê Lợi chủ động giải quyết ngay những khó khăn trước mắt “Tự ta ta phải dốc lòng, vợ vãi hơn cứu người chết đuối”**

- Ông **tìm kiếm người tài**: Cỗ xe cầu hiền, thường chăm chăm còn dành phía tả
- Ông **tập hợp nhân dân dưới cờ đại nghĩa**, tạo thành một khối đoàn kết bền vững: Nhân dân bốn cõi một nhà/Dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới – Tướng sĩ một lòng phụ tử/ Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào
- Lê Lợi **có một chiến lược, chiến thuật đúng đắn**: Thế trận xuất kì/ Lấy yếu chống mạnh; Dùng quân mai phục/ Lấy ít địch nhiều

- Đoạn văn có nhiều từ ngữ diễn tả tâm trạng Lê Lợi: ngẫm, cảm, đau lòng nhức óc, giận, suy xét, đắn đo, trăn trở, băn khoăn...

b. Giai đoạn 2: Phản công thắng lợi

* **Giai đoạn mở màn**: Cuộc phản công là 2 trận đánh lớn: Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật - Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay

- Đặc điểm nổi bật của 2 trận mở màn này là: Đánh nhanh, thắng nhanh. Địch thua và hoảng sợ không kịp trở tay → Lời văn ngắn gọn sắc sảo, hình ảnh so sánh rất gợi hình, gợi cảm: “sấm vang chớp giật, trúc chẻ tro bay” còn quân giặc thì “nghe hơi mà mất vía, nín thở cầu thoát thân”

* **Giai đoạn áp đảo**: Đánh ra hướng Bắc với 2 trận: Tây Kinh quân ta chiếm lại/ Đông Đô đất cũ thu về

- Đây là 2 trận diễn ra quyết liệt vì quân ta áp sát sào huyệt của địch, chúng tung lực lượng lớn ra với sự chỉ huy của các danh tướng.

- Cái khác biệt của cuộc chiến được miêu tả bằng những hình ảnh rất khủng khiếp

Trần Trí, Sơn Thọ	Nghe hơi mà mất vía
Lí An, Phương Chính	Nín thở cầu thoát thân
Tây Kinh	Quân ta chiếm lại
Đông Đô	Đất cũ thu về

Tốt Động	Thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm
Trần Hiệp	Đã phải bêu đầu
Lí Lượng	Cũng đành bỏ mạng
Vương Thông	Gỡ thế nguy, mà đám lửa cháy lại càng cháy
Mã Anh	Cứu trận đánh mà quân ta hăng lại càng hăng

- Sau giai đoạn này thì quân giặc đã: trí cùng lực kiệt, bó tay để đợi bại vong

- **Lê Lợi phát huy chiến thuật “mưu phạt tâm công”** nghĩa là phá tan mưu kế của giặc và đánh tan ý chí chiến đấu của địch, không dùng gươm giáo mà quân địch vẫn chịu thua, hàng ngũ tan rã.

* **Trận diệt viện cuối cùng:** Tác giả thể hiện sự coi khinh đối với tên vua nhà Minh và 2 tên tướng giặc thống lĩnh viện binh: thằng nhãi con Tuyên Đức, đồ nhút nhát Thạnh, Thăng

Bốn câu văn dài kể về việc điều binh khiển tướng của đôi bên, hai câu trên kể về giặc, hai câu

dưới kể về ta “*Đinh Mùi tháng chín....tuyệt nguồn lương thực*”

- **Những thắng lợi liên tiếp, giòn giã, được kể với giọng hả hê, tự hào**

Ngày mười tám	Trận Chi Lăng	Liễu Thăng thất thế
Ngày hai mươi	Trận Mã An	Liễu Thăng cụt đầu
Ngày hai lăm		Bá tước lưu minh bại trận tử vong
Ngày hăm tám		Thượng thư Lí Khánh cùng kế tự vẫn

- **Sức mạnh tấn công của quân ta với thế long trời lở đất**

“*Sĩ tốt kén người hùng hổ*

Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh.

Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,

Voi uống nước, nước sông phải cạn.

Đánh một trận, sạch không kình ngạc,

Đánh hai trận, tan tác chim muông.

Nổi gió to trút sạch lá khô,
 Thông tỏ kiến phá toang đê vỡ.”

- Hình ảnh quân giặc bại trận:

+ *Tướng giặc*

Đô đốc Thôi Tự	Lê gối dâng tờ tạ tội
Thượng thư Hoàng Phúc	Trói tay để tự xin hàng
□ Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng	

+ *Quân lính*

Lạng Giang, Lạng Sơn	Thây chất đầy đường
Xương Giang, Bình Than	Máu trôi đỏ nước
Chẹn ở Lê Hoa: Quân Vân Nam	Nghi ngờ khiếp vía mà vỡ mật
Thua ở Cần Trạm: Quân Mộc Thạnh	Xéo lên nhau chạy để thoát thân
Suối Lãnh Câu	Máu chảy trôi chày, nước sông ghen ngào tiếng khóc
Thành Đan Xá	Thây chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen

➔ Tan tành, quay gót chẳng kịp, quân giặc khốn đốn, cởi áo giáp xin hàng

➔ “Ở đây âm điệu trữ tình bỗng xen vào những dòng tự sự ào ạt của trận đánh. Rõ ràng cảnh tượng khách quan có tác động đến tâm tình chủ quan của người viết, khiến phải trực tiếp phát biểu cảm tưởng của chính mình” Lê Trí Viễn.

- Cảnh ta đối xử với giặc bại trận

Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta cho mở đường hiếu sinh	
Mã Kì, Phương Chính	Cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể mà vẫn hồn lạc phách bay
Vương Thông, Mã Anh	Phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập chân run

- Lời bình phẩm của tác giả: *Chẳng những mưu kế kì diệu/ Cũng là chưa thấy xưa nay.*

- Hình tượng Lê Lợi: Hiện lên là một thiên tài quân sự lỗi lạc.

Ông đã học tập kinh nghiệm của ông cha, thực hiện chiến lược, chiến thuật “mưu phạt tâm công” nghĩa là đánh vào ý chí chiến đấu của giặc. Nhưng quân giặc “không biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ - Lê Lợi cho quân đuổi giặc đến cùng nhưng lại “mở đường hiếu sinh”. Ở đây ta thấy rõ vẻ đẹp nhân nghĩa trí dũng của người anh hùng Lê Lợi

c. Nghệ thuật

- Các câu văn thuật và kể tả có độ dài ngắn khác nhau, chạy song song từng cặp một, có sự biến hóa linh hoạt.

- Phép đối được dùng để so sánh bên ta, bên địch

- Những câu văn ngắn gọn, đanh chắc, nhịp mạnh mẽ, diễn tả khí thế phản công mãnh liệt của quân ta

- Hình ảnh được sử dụng phong phú, đa dạng

4. ĐOẠN KẾT: TUYÊN BỐ THẮNG LỢI VÀ KHẲNG ĐỊNH QUYỀN ĐỘC LẬP

- Nguyễn Trãi thay Lê Lợi trình trọng tuyên bố nền độc lập dân tộc đã được lập lại

“Xã tắc từ đây vững bền

Giang sơn từ đây đổi mới”

Câu văn 6 chữ ngắn gọn, đanh chắc làm cho lời tuyên bố trở nên đồng dục, đàng hoàng, toát lên sự vui mừng hả hê của một dân tộc đã phải chịu hai mươi năm khốn khổ, nay đã quét sạch hết quân thù. Tác giả bày tỏ niềm tin vững chắc vào tương lai của dân tộc ở hai phương diện: bên vững và đổi mới

“Kiền khôn bĩ rồi lại thái

Nhật nguyệt hối rồi lại minh

Ngàn năm vết nhục nhã sạch lâu

Muôn thuở nền thái bình vững chắc”

- Nguyễn Trãi cũng không quên tỏ lòng biết ơn tổ tông, trời đất ***“Âu cũng nhờ....như vậy”***

- Từ cảm thán của câu văn biền ngẫu khẳng định ý nghĩa lớn lao của chiến thắng và niềm vui không xiết của nhân dân ta.

“Than ôi!

Một cổ nhưng y....khấp chôn”

- Bài cáo kết thúc bằng hai câu văn ngắn: chứa đựng bao vui sướng, tự hào, thiêng liêng.

“Xa gần bá cáo

Ai nấy đều hay”

TÍNH CHUẨN XÁC VÀ HẤP HẪN CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. TÍNH CHUẨN XÁC TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Tính chuẩn xác và biện pháp bảo đảm tính chuẩn xác của văn bản thuyết minh

a. Tính chuẩn xác

- ❖ Đúng với chân lí, với chuẩn mực được thừa nhận
- ❖ Yêu cầu đầu tiên và quan trọng nhất của văn bản thuyết minh.

b. Biện pháp: ba biện pháp thường dùng

- ❖ Tìm hiểu thấu đáo trước khi viết.
- ❖ Thu thập đầy đủ tài liệu tham khảo có giá trị của các chuyên gia, các nhà khoa học hoặc cơ quan có thẩm quyền về vấn đề thuyết minh.
- ❖ Chú ý thời điểm xuất bản của các tài liệu để cập nhật những thông tin mới và những thay đổi thường có.

2. Luyện tập

a. Người đó viết như vậy là không chuẩn xác, vì:

- ❖ Chương trình Ngữ văn 10 không phải chỉ có ở VHDG mà còn có VHV.
- ❖ Chương trình Ngữ văn 10 về VHDG không chỉ có ca dao mà còn có sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười.
- ❖ Chương trình Ngữ văn 10 không có tục ngữ, câu đố.

b. Câu Gọi “Đại cáo bình Ngô” là *án thiên cổ hùng văn* vì đó là bài văn hùng tráng đã được viết ra từ nghìn năm trước là chưa chuẩn xác vì không phù hợp với ý nghĩa thực của “*Thiên cổ hùng văn*” – áng văn hùng tráng của nghìn đời.

c. Văn bản trong SGK/25 không thể sử dụng để thuyết minh về nhà thơ Nguyễn Bình Khiêm vì nội dung của nó không nói đến Nguyễn Bình Khiêm với tư cách nhà thơ.

❁ **Yêu cầu của văn bản thuyết minh chuẩn xác:** Tri thức được giới thiệu, trình bày phải có tính khách quan, khoa học chứ không phỏng đoán thiếu căn cứ, mơ hồ.

II. **TÍNH HẤP DẪN CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH**

1. **Tính hấp dẫn và biện pháp tạo tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh**

a. **Tính hấp dẫn**

- ❖ Có sức lôi cuốn, thu hút sự chú ý
- ❖ Yêu cầu vô cùng quan trọng trong văn bản thuyết minh.

b. **Biện pháp:** bốn biện pháp

- ❖ Đưa ra những chi tiết cụ thể, sinh động, những con số chính xác, để bài văn không trừu tượng, mơ hồ.
- ❖ So sánh để làm nổi bật sự khác biệt, khắc sâu vào trí nhớ người đọc (nghe).
- ❖ Kết hợp và sử dụng các kiểu câu làm cho bài văn thuyết minh biến hóa linh hoạt, không đơn điệu.
- ❖ Phối hợp nhiều loại kiến thức để đối tượng thuyết minh được soi rọi từ nhiều mặt.
- ❖ Kết hợp dùng những sự tích, truyền thuyết, ca dao...thích hợp để bài văn có thi vị đậm đà.

2. **Luyện tập**

a. Các biện pháp làm cho luận điểm *Nếu bị tước đi ... kì hăm trở nên cụ thể, dễ hiểu, hấp dẫn.*

- ❖ Đưa ra hàng loạt những ví dụ cụ thể về người (đứa trẻ) và loài vật (chuột con).
- ❖ Vận dụng tổng hợp các phương pháp liệt kê, nêu ví dụ, nêu số liệu, so sánh.

b. Bài thuyết minh về Hồ Ba Bể sẽ trở nên hấp dẫn hơn khi tác giả nói đến những sự tích, truyền thuyết giúp ta trở về một thuở xa xưa thần tiên, kì ảo. Ngắm phong cảnh với những cảm xúc như thế, tâm hồn ta sẽ giàu có hơn, sâu sắc hơn.

III. **LUYỆN TẬP**

Phân tích tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh về phở ở Việt Nam.

❖ Sử dụng linh hoạt các kiểu câu:

✓ Câu đơn: *Người bán hàng ... vào bát*

✓ Câu ghép: *Một bó hành ... cũng có*

✓ Câu nghi vấn: *Qua lần ... thấy gì?*

✓ Câu cảm thán: *Trông mà thèm quá!*

✓ Câu khẳng định: *Nhất là...ngon lành.*

❖ Sử dụng từ ngữ giàu tính hình tượng:

✓ *Xanh như lá mạ*

✓ *Dăm quả ớt đỏ*

✓ *Thịt bò tươi, mềm, chín có, tái có sụn có, mỡ gầu có*

❖ Kết hợp nhiều giác quan, liên tưởng khi quan sát.

✓ Giác quan: Khứu giác, vị giác, thị giác

✓ Liên tưởng: *mây khói chùa Hương, bức tranh tàu vẽ những ông tiên ngồi đánh cờ ở trong rừng mùa thu.*

❖ Bộc lộ trực tiếp cảm xúc khi nói về đối tượng: sử dụng câu nghi vấn, cảm thán để bị thôi thúc, cuốn hút vào đối tượng.

PHỤ LỤC 2

PHIẾU TỔNG HỢP CÂU HỎI – THẮC MẮC CỦA HỌC SINH TRONG QUÁ TRÌNH TỰ HỌC – TUẦN 1,2,3,4 - HKII

Trường THPT Nguyễn Tất Thành

Lớp: 10A...

Họ và tên học sinh:.....STT:.....

Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
1	- Mục: • Phân:	1/ 2/ 3/
2		
3		

PHỤ LỤC 3

PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG (Bạch Đằng giang phú)

Trương Hán Siêu

1. Nêu hiểu biết của em về địa danh “ sông Bạch Đằng”?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Hiểu biết của em về tác giả Trương Hán Siêu và thể phú?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Hoàn cảnh sáng tác “ Phú sông Bạch Đằng”?

[illegible]

4. Dựa vào nội dung, Bài phú có thể chia làm mấy phần và nội dung chính của từng phần?

[illegible]

Đoạn 1

1. Trong đoạn thơ, em thấy điều gì về nhân vật “khách”? (Thử phân tích và cảm nhận)

[illegible]

2. Bèn giữa dòng chừ bông chèo,

Học Tử Trường chừ thú tiêu dao.

Qua cửa Đại Than,

Ngược bến Đông Triều,

Đến sông Bạch Đằng,

Thuyền bơi một chiều.

Nhân vật khách nói mình học thú tiêu dao từ ai? Em biết gì về người này?

[illegible]

[illegible]

This image shows a full page of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and extend across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

This image shows a full page of primary-ruled paper. It features approximately 28 horizontal dotted lines spaced evenly down the page, providing a guide for handwriting practice. The paper is otherwise blank, with no margins, text, or other markings.

1. Giới thiệu vài lời về tác giả Nguyễn Trãi và tác phẩm “Bình Ngô đại cáo”?

[illegible]

2. *Nêu hoàn cảnh sáng tác “Đại cáo bình Ngô” và hiểu biết của em về thể cáo ?*

[illegible]

3. Nhan đề bài cáo có ý nghĩa gì ? Chia bố cục và tóm lược nội dung từng đoạn?

* Ý nghĩa nhan đề:

[illegible]

* **Bố cục và nội dung :**

[illegible]

Đọc kĩ 3 dòng đầu và cho biết:	Đọc kĩ các dòng từ 4-18 và cho biết
1. Căn cứ thứ nhất để tác giả xây dựng mạnh lập luận của bài cáo đó là gì? 	1. Căn cứ thứ hai mà tác giả dựa vào để xây dựng mạch lập luận của bài cáo đó là gì?
2. Tra từ điển và ghi lại ý nghĩa của từ “ Nhân nghĩa”? nhân nghĩa có nguồn gốc từ đâu? 	 2. Liệt kê các yếu tố căn bản mà bài cáo đưa ra để xác định chủ quyền của dân tộc ta?
3. Theo tác giả, thế nào là nhân nghĩa? Điểm mới mẻ của tư tưởng nhân nghĩa mà Nguyễn Trãi đề cập đến là gì? Ý nghĩa tư tưởng nhân nghĩa mà tác giả vạch ra từ đâu?	

[illegible]

[illegible]

This image shows a full page of primary-ruled paper. It features ten sets of horizontal dotted lines, each set consisting of three lines. These lines are evenly spaced vertically across the entire page, providing a guide for handwriting practice. The background is white, and there are no margins or other markings present.

[illegible]

4. Trong đoạn trích Anh/chị thấy cuộc sống, số phận của nhân dân hiện lên ra sao?

[illegible]

5. Phía sau những câu chữ anh/chị đọc được cảm xúc gì của tác giả? Cảm nhận của em về bản cáo trạng?

[illegible]

6. Cảm xúc của anh/chị thế nào khi đọc bản cáo?

[illegible]

